

Số: 08/2025/CBTT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CP CONTAINER VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: VSC
 - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Võ Thị Sáu, Gia Viên, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0225.3836705 Fax: 0225.3836104
 - E-mail: info@viconship.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Container Việt Nam công bố thông tin về việc “**Đính chính số liệu chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024**” do sơ suất trong khâu nhập và kiểm tra số liệu.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2025 tại đường dẫn www.viconship.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- CV số 27 /2025/VSC
- BCTC sau đính chính

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Lê Thế Trung

Số: 27 /2025/VSC

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc đính chính số liệu chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 như sau:

Ngày 24/01/2025, Công ty đã thực hiện việc Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024. Tuy nhiên, do sơ suất trong khâu nhập và kiểm tra số liệu dẫn đến việc Công ty đã có sai sót một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2024, cụ thể như sau:

1. Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 năm 2024:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ TẠI NGÀY 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHÍNH	CHÊNH LỆCH
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	6.110.441.325.668	5.983.572.285.936	-126.869.039.732
II. Tài sản cố định	220	3.734.282.835.521	3.611.422.058.657	-122.860.776.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.397.019.616.811	1.347.446.163.423	-49.573.453.388
- Nguyên giá	222	4.202.359.341.122	4.195.839.269.027	-6.520.072.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2.805.339.724.311	2.848.393.105.604	-43.053.381.293
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.332.796.594.942	2.259.509.271.466	-73.287.323.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	11.798.994.682	-61.488.328.794	-73.287.323.476
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.612.775.272.081	1.608.767.009.213	-4.008.262.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.156.731.001.526	1.152.722.738.658	-4.008.262.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.921.998.634.270	7.795.129.594.538	-126.869.039.732



D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.022.984.758.013	4.896.115.71 8.281	-126.869.039.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.022.984.758.013	4.896.115.718.281	-126.869.039.732
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	846.386.386.600	719.517.346.868	-126.869.039.732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	408.576.736.381	383.357.446.734	-25.219.289.647
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	437.809.650.219	336.159.900.134	-101.649.750.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.921.998.634.270	7.795.129.594.538	-126.869.039.732

2. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2024:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ TẠI NGÀY 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHÍNH	CHÊNH LỆCH
4. Giá vốn hàng bán	11	449.860.163.621	576.729.203.353	126.869.039.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	324.925.443.276	198.056.403.544	-126.869.039.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	360.638.664.473	233.769.624.741	-126.869.039.732
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	344.990.180.503	218.121.140.771	-126.869.039.732
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	321.718.555.605	194.849.515.873	-126.869.039.732
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	296.344.851.407	169.475.811.675	-126.869.039.732

3. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2024:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ TẠI NGÀY 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHÍNH	CHÊNH LỆCH
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH				

02/01/2025
CỔ ĐÔNG
VIỆN
VICT
YÊN

DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	651.446.881.794	524.577.842.062	-126.869.039.732
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	172.872.307.842	254.230.428.893	81.358.121.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.146.651.687	-2.146.651.687	-4.293.303.374
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-460.565.262.355	-219.917.876.462	240.647.385.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	636.219.129.159	827.062.292.997	190.843.163.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-208.201.756.441	-46.367.725.934	161.834.030.507
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-18.405.196.890	-8.941.657.731	9.463.539.159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-1.369.883.361.568	-650.026.207	1.369.233.335.361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-701.297.418.450	43.997.238.905	745.294.657.355
- Tiền lãi vay đã trả	14	-131.847.209.836	-133.526.573.569	-1.679.363.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-172.872.307.842	-89.415.043.357	83.457.264.485
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-30.675.732.957	-31.736.373.519	-1.060.640.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-2.543.612.027.333	13.773.959.077	2.557.385.986.410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

= 4
v
> A
P
V
T

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3.263.619.968.459	-14.763.765.772	3.248.856.202.687
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.975.462	391.975.462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	139.266.299.943	-333.260.000.000	-472.526.299.943
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		473.816.299.943	473.816.299.943
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.646.107.488.450	-2.649.855.666.721	-5.295.963.155.171
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-373.736.538.679	1.197.336.538.679	1.571.073.077.358
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.501.499.682	32.936.498.921	1.434.999.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-820.481.219.063	-1.293.398.119.488	-472.916.900.425
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.334.050.420.000	1.333.956.420.000	-94.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.404.033.381.951	3.141.426.626.363	1.737.393.244.412
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	1.739.613.698.630	-2.884.688.390.493	-4.624.302.089.123
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-799.227.397.260	-986.941.908	798.240.455.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.542.365.008.121	1.453.602.618.762	-2.088.762.389.359
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	178.271.761.725	173.978.458.351	-4.293.303.374

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-2.146.651.687	2.146.651.687	4.293.303.374
---	----	----------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Container Việt Nam đính chính để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các Quý cổ đông được biết.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 đã được đính chính.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, Tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		1.811.557.308.602	1.346.116.796.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		546.631.384.396	370.506.274.358
1. Tiền	111		340.111.384.396	135.606.274.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		206.520.000.000	234.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		806.333.297.341	425.016.299.943
1. Chứng khoán kinh doanh	121		546.648.172.508	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(26.064.875.167)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		285.750.000.000	425.016.299.943
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.874.936.762	464.364.981.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		236.744.183.566	205.263.011.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.808.589.913	13.578.690.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		103.073.509.674	247.560.452.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.751.346.391)	(2.037.173.837)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47.470.252.892	29.065.056.002
1. Hàng tồn kho	141		47.470.252.892	29.065.056.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.247.437.211	57.164.184.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.693.351.014	20.161.906.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.639.643.041	35.389.709.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.914.443.156	1.612.569.055
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		5.983.572.285.936	3.844.809.057.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.624.576.352	827.203.931.552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.624.576.352	827.203.931.552
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.611.422.058.657	643.931.552.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.347.446.163.423	632.776.216.056
- Nguyên giá	222		4.195.839.269.027	2.556.974.350.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.848.393.105.604)	(1.924.198.134.937)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.466.623.768	5.043.501.523
- Nguyên giá	225		5.187.601.567	5.187.601.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(720.977.799)	(144.100.044)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.259.509.271.466	6.111.835.325
- Nguyên giá	228		2.320.997.600.260	22.239.958.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61.488.328.794)	(16.128.123.425)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396.378.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		396.378.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		759.362.263.714	1.470.217.463.204
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		759.207.263.714	1.470.062.463.204
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.608.767.009.213	903.456.110.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.152.722.738.658	898.439.930.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	18.611.932
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	428.200.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		450.044.270.555	4.569.367.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.795.129.594.538	5.190.925.854.088

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.899.013.876.257	1.896.618.956.700
I. Nợ ngắn hạn	310		715.021.123.705	403.171.566.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		107.683.328.347	109.858.794.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.173.913.884	2.967.706.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		47.069.114.487	29.317.673.914
4. Phải trả người lao động	314		70.613.349.469	55.092.480.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76.697.312.158	58.870.360.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.748.660	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.916.673.963	14.271.499.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		299.753.683.804	118.835.910.443
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		76.036.500.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.896.498.933	13.957.139.495
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.183.992.752.552	1.493.447.390.369
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	8.502.467.705
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		785.400.000	1.607.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.650.298.938.156	1.449.749.013.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		530.378.777.454	30.412.872.712
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.529.636.942	3.176.036.942
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.896.115.718.281	3.294.306.897.388
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.896.115.718.281	3.294.306.897.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.497.521.246	39.403.521.246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		892.644.137.680	886.626.243.776
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		719.517.346.868	620.034.996.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		383.357.446.734	496.411.636.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		336.159.900.134	123.623.359.657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		375.105.822.487	412.903.015.723
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.795.129.594.538	5.190.925.854.088

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Trưởng giám đốc



Tạ Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		774.785.606.897	625.862.196.910	2.787.912.700.840	2.180.945.411.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		774.785.606.897	625.862.196.910	2.787.912.700.840	2.180.945.411.694
4. Giá vốn hàng bán	11		576.729.203.353	435.588.071.889	1.944.451.859.272	1.526.506.042.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		198.056.403.544	190.274.125.021	843.460.841.568	654.439.369.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		219.889.597.252	7.982.664.244	264.039.063.299	31.124.814.810
7. Chi phí tài chính	22		90.590.544.299	45.089.653.455	219.383.871.885	172.619.631.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.419.470.532	44.058.909.232	167.149.402.470	170.446.855.907
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.546.373.007	(8.968.293.202)	(3.532.098.092)	(17.959.975.663)
9. Chi phí bán hàng	25		44.512.045.031	15.779.443.843	152.829.795.612	94.066.467.806
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.620.159.732	34.643.594.112	182.570.775.862	132.883.063.453
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		233.769.624.741	93.775.804.653	549.183.363.416	268.035.046.041
12. Thu nhập khác	31		261.036.502	2.658.919.117	3.316.909.852	3.887.437.970
13. Chi phí khác	32		15.909.520.472	402.053.579	27.922.431.206	6.791.896.532
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.648.483.970)	2.256.865.538	(24.605.521.354)	(2.904.458.562)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		218.121.140.771	96.032.670.191	524.577.842.062	265.130.587.479
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.408.840.610	21.921.796.292	102.391.096.338	66.464.273.744
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.137.215.712)	(162.583.046)	(12.352.483.326)	(355.712.185)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		194.849.515.873	74.273.456.945	434.539.229.050	199.022.025.920
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		169.475.811.675	44.776.595.236	336.159.900.134	123.623.359.657
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.373.704.198	29.496.861.709	98.379.328.916	75.398.666.263
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	1.393	688
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	1.393	688

Người lập

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Tài Công Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		524.577.842.062	265.130.587.479
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		254.230.428.893	193.367.525.445
- Các khoản dự phòng	03		103.169.147.721	3.198.290.066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.146.651.687)	(415.157.851)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.917.876.462)	(13.136.829.741)
- Chi phí lãi vay	06		167.149.402.470	170.446.855.907
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		827.062.292.997	618.591.271.305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.367.725.934)	(4.835.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.941.657.731)	(1.036.970.174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(650.026.207)	74.187.947.332
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43.997.238.905	41.862.850.975
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(546.648.172.508)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(133.526.573.569)	(2.450.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(89.415.043.357)	(62.414.431.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.736.373.519)	(26.299.593.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.773.959.077	642.436.239.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.763.765.772)	(5.376.972.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.975.462	464.804.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(333.260.000.000)	(601.185.299.943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		473.816.299.943	415.536.439.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.649.855.666.721)	(998.900.589.799)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.197.336.538.679	90.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.936.498.921	32.590.197.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.293.398.119.488)	(1.066.871.421.817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.333.956.420.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.141.426.626.363	886.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.884.688.390.493)	(381.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(986.941.908)	(567.950.331)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.105.095.200)	(70.389.095.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.453.602.618.762	434.142.954.469
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		173.978.458.351	9.707.771.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.506.274.358	360.383.344.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.146.651.687	415.157.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		546.631.384.396	370.506.274.358

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Tạ Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**Quý IV năm 2024 (Báo cáo Hợp nhất)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 29 vào ngày 11 tháng 01 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****6. Cấu trúc doanh nghiệp****- Danh sách các công ty con:**

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%

Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	54,6%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Quyền biểu quyết

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,22%
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Hoàng Hồng Anh	Công ty liên kết gián tiếp	44%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.254.810.590	2.716.321.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.856.573.806	132.889.952.707
- Tiền đang chuyển		
Cộng	340.111.384.396	135.606.274.358
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Chứng khoán kinh doanh.		520.583.297.341		-
- Tổng giá trị cổ phiếu		520.583.297.341		-
+ Giá gốc		546.648.172.508		
+ Giá hợp lý		-		
+ Dự phòng		(26.064.875.167)		

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	492.270.000.000	492.270.000.000	659.916.299.943	659.916.299.943
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	206.520.000.000	206.520.000.000	234.900.000.000	234.900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	285.750.000.000	285.750.000.000	425.016.299.943	425.016.299.943
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		759.207.263.714	1.470.062.463.204
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ dầu khí Đình Vũ (**)	22%	-	93.417.959.832
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	15.313.506.702	16.645.506.702
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	30%	4.581.186.174	4.581.186.174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	347.561.855.412	357.408.811.200
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (*)	35%	-	998.008.999.296
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (***)	40,22%	382.026.715.426	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Hoàng Hồng Anh (****)	44%	9.724.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155.000.000	155.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ, nâng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 99,9998%. Đồng thời Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành Công ty con của Công ty. Việc tính toán giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ, phân bổ giá trị hợp lý và tính toán Lợi thế thương mại được tư vấn bởi Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam.

(**) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ. Đồng thời Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ không còn là công ty liên kết của Công ty.

(***) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng 13.673.440 cổ phiếu VNA, chiếm 40,22% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (VNA). Đồng thời, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trở thành công ty liên kết của Công ty. Trong đó, số lượng nhận chuyển nhượng của Công ty mẹ (VSC) và Các công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Container Việt Nam: 13.603.240 cổ phần, chiếm 40,01% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh: 10.500 cổ phần, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh: 59.700 cổ phần, chiếm 0,18% vốn điều lệ

(****) Tại ngày 31/12/2024, Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh (Là công ty con 100% vốn sở hữu của Công ty) đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Hoàng Hồng Anh, chiếm tỷ lệ sở hữu 44% vốn điều lệ Công ty mục tiêu này. Do đó, Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Hoàng Hồng Anh trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty.

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	236.744.183.566	205.263.011.710
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	76.775.380.384	49.175.258.307
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	36.450.305.336	24.694.847.334

+ MAERSK LINE A/S	40.325.075.048	24.480.410.973
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.968.803.182	156.087.753.403

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	103.073.509.674		247.560.452.918	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	103.073.509.674		247.560.452.918	
b) Dài hạn	3.624.576.352		827.203.931.552	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	-		1.732.708.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.624.576.352		825.471.223.552	
Cộng	106.698.086.026		1.074.764.384.470	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	27.123.453.714		3.078.477.109	
- Công cụ, dụng cụ	20.320.454.369		25.921.243.401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	26.344.809		65.335.492	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	47.470.252.892		29.065.056.002	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc		Giá gốc	
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		-	-
- XDDB	396.378.000	396.378.000	-
- Sửa chữa		-	-
Cộng		396.378.000	-

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	952.469.618.214	18.633.142.833	94.623.910.781	1.491.247.679.165	2.556.974.350.993
Mua trong kỳ	925.195.314.097	10.430.689.294	641.514.258.589	69.632.398.285	1.646.772.660.265
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.085.979.400)	(6.821.762.831)	(7.907.742.231)
Số dư cuối kỳ	1.877.664.932.311	29.063.832.127	735.052.189.970	1.554.058.314.619	4.195.839.269.027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	621.205.346.322	17.461.111.606	80.327.337.630	1.205.204.339.379	1.924.198.134.937
Khấu hao trong kỳ	424.926.669.767	7.127.181.455	388.468.205.592	102.497.058.292	923.019.115.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.045.048.277)	2.220.903.838	1.175.855.561
Số dư cuối kỳ	1.046.132.016.089	24.588.293.061	467.750.494.945	1.309.922.301.509	2.848.393.105.604
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	331.264.271.892	1.172.031.227	14.296.573.151	286.043.339.786	632.776.216.056
Số dư cuối kỳ	831.532.916.222	4.475.539.066	267.301.695.025	244.136.013.110	1.347.446.163.423

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	16.822.105.749	22.239.958.750
Mua trong kỳ	2.284.651.985.000	14.105.656.510	2.298.757.641.510
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.290.069.838.001</u>	<u>30.927.762.259</u>	<u>2.320.997.600.260</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	16.128.123.425	16.128.123.425
Khấu hao trong kỳ	37.164.447.701	8.195.757.668	45.360.205.369
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>37.164.447.701</u>	<u>24.323.881.093</u>	<u>61.488.328.794</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	693.982.324	6.111.835.325
Số dư cuối kỳ	<u>2.252.905.390.300</u>	<u>6.603.881.166</u>	<u>2.259.509.271.466</u>

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	17.693.351.014	20.161.906.312
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.634.054.835	15.031.358.146
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	59.296.179	5.130.548.166
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	59.296.179	5.130.548.166
b) Dài hạn	1.152.722.738.658	898.439.930.657
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	1.152.722.738.658	898.439.930.657
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ	72.042.851.454	75.256.061.521
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	258.657.486.945	265.927.720.168
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	111.149.984.449	114.617.425.066
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - VGI	248.439.758.467	417.041.747.161
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - NDP	442.363.160.750	-
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.069.496.593	25.596.976.741

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	299.753.683.804	118.835.910.443
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	1.650.298.938.156	1.449.749.013.010

Vay ngắn hạn: Số dư khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và các Công ty chứng khoán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vay dài hạn: Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2024 thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng phục vụ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	107.683.328.347	107.683.328.347	109.858.794.952	109.858.794.952
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	8.971.501.800	8.971.501.800	12.255.889.712	12.255.889.712
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	8.971.501.800	8.971.501.800	12.255.889.712	12.255.889.712
- Phải trả các đối tượng khác	98.711.826.547	98.711.826.547	97.602.905.240	97.602.905.240
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	107.683.328.347	107.683.328.347	109.858.794.952	109.858.794.952
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				

Cộng**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	29.317.673.914	352.403.863.782	334.652.423.209	47.069.114.487
- Thuế giá trị gia tăng	3.938.447.162	178.628.004.462	178.100.379.320	4.466.072.304
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.994.703.344	130.068.222.724	117.352.554.233	34.710.371.835
- Thuế thu nhập cá nhân	3.383.952.071	32.516.888.077	28.017.886.048	7.882.954.100
- Các loại thuế khác	571.337	11.190.748.519	11.181.603.608	9.716.248

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	76.697.312.158	58.870.360.556
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Lãi vay	33.294.155.220	-
- Các khoản trích trước khác	43.403.156.938	58.870.360.556
b) Dài hạn	-	8.502.467.705
- Lãi vay	-	8.502.467.705
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	76.697.312.158	67.372.828.261

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6.325.060.733	2.477.585.283
- Bảo hiểm xã hội	-	(461.473.713)
- Bảo hiểm y tế	4.160.725	(56.489.340)
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.563.263	(54.470.573)
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.928.595.250	57.912.156
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.650.293.992	12.308.435.651
Cộng	19.916.673.963	14.271.499.464
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	755.400.000	1.577.000.000
Cộng	785.400.000	1.607.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Ngắn hạn	76.036.500.000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	76.036.500.000	-
b) Dài hạn	2.529.636.942	3.176.036.942
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.529.636.942	3.176.036.942
Cộng	78.566.136.942	3.176.036.942

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.212.693.970.000	39.403.521.246	0	0	0	0	1.540.954.666.400	408.148.189.660	3.201.200.347.306
Tăng vốn trong kỳ	121.262.450.000								121.262.450.000
Lãi trong kỳ							123.623.359.657	75.398.666.263	199.022.025.920
Tăng khác				1.382.700.000					1.382.700.000
Giảm vốn trong kỳ							(157.916.785.638)	(70.389.095.200)	(228.305.880.838)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác								(254.745.000)	(254.745.000)
Số dư đầu năm nay	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.506.661.240.419	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Tăng vốn trong kỳ	1.534.011.770.000								1.534.011.770.000
Lãi trong kỳ							336.159.900.134	98.379.328.916	434.539.229.050
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(25.000.000.000)	(103.713.010.200)	(128.713.010.200)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(238.029.167.957)		(238.029.167.957)
Số dư cuối kỳ	2.867.968.190.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.579.791.972.596	407.569.334.439	4.896.115.718.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/12/2024	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.534.011.770.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và 2024, tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thiện việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, cụ thể:

- Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1, tăng vốn điều lệ của công ty từ 1.333.956.420.000 đồng lên 2.667.912.840.000 đồng (Chào bán thành công 133.395.642 cổ phiếu)
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, tăng vốn điều lệ của công ty từ 2.667.912.840.000 đồng lên 2.867.968.190.000 đồng (Phát hành thành công 20.005.535 cổ phiếu)

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	286.796.819	133.395.642
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	286.796.819	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	286.796.819	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	286.796.819	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	286.796.819	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

- đ) Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	892.644.137.680	886.626.243.776
- Quỹ đầu tư phát triển	892.644.137.680	886.626.243.776
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27. *Chênh lệch tỷ giá*

28. *Nguồn kinh phí*

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	5.167.760,56	2.028.803,68
- EUR	7,67	-
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	774.785.606.897	625.862.196.910
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	774.785.606.897	625.862.196.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	576.729.203.353	435.588.071.889
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	576.729.203.353	435.588.071.889

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.774.474.756	6.367.288.844
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.500.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	369.886.529	1.615.375.400
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.245.235.967	-
Cộng	219.889.597.252	7.982.664.244
5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	40.419.470.532	44.058.909.232
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.310.389	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	50.122.763.378	1.030.744.223
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	90.590.544.299	45.089.653.455
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	261.036.502	2.658.919.117
Cộng	261.036.502	2.658.919.117
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	15.909.520.472	402.053.579
Cộng	15.909.520.472	402.053.579
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.620.159.732	34.643.594.112
- Các chi phí QLDN khác	56.620.159.732	34.643.594.112
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	44.512.045.031	15.779.443.843
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	44.512.045.031	15.779.443.843
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.408.840.610	21.921.796.292
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.408.840.610	21.921.796.292
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.137.215.712)	(162.583.046)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.137.215.712)	(162.583.046)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Tạ Công Thông